CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2015

Bỉm sơn, tháng 05 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM **CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1200 /XMBS-KTTKTC V/v: Công bố thông tin	*Bỉm Sơn, ngày 13 tháng 05 năm 2015*

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Lê Huy Quân (Trưởng phòng Kế toán Công ty)

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2015 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày tháng 5 năm 2015, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số 1198 /XMBS-KTTKTC ngày 13 tháng 5 năm 2015 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: **www.ximangbimson.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

M.S.D.N: 2800232620-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KTTKTC
Lê Huy Quân

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: Văn thư; KTTKTC

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM **CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 1198 /XMBS-KTTKTC Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng quý I/2015	*Bỉm Sơn, ngày 13 tháng 05 năm 2015*

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng quý I/2015 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý I/2015 của Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn tăng so với quý I/2014 là 752%, nguyên nhân chủ yếu là do: Giá vốn giảm 6%; Doanh thu hoạt động tài chính tăng 7.195% (Chủ yếu do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ cho khoản vay có gốc ngoại tệ, đây là yếu tố khách quan…); Chi phí tài chính giảm 63%; Chi phí bán hàng giảm 18%.

Vì vậy lợi nhuận quý I/2015 tăng so với lợi nhuận quý I/2014.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2800232620-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

Ngô Sỹ Túc

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu: P.HCQT, KTTKTC.

Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.149.753.374.335**	**1.299.217.093.702**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**68.224.964.338**	**334.562.473.236**
1. Tiền	111	V.1	49.539.543.834	124.179.071.028
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	18.685.420.504	210.383.402.208
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**530.428.428.808**	**496.137.643.111**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	428.439.865.080	421.312.571.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	65.065.472.417	60.655.061.720
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.532.418.778	6.832.418.778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	36.910.962.176	10.857.880.365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	*(3.520.289.643)*	*(3.520.289.643)*
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**539.545.181.537**	**451.771.869.454**
1. Hàng tồn kho	141		542.218.852.330	454.445.540.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		*(2.673.670.793)*	*(2.673.670.793)*
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.554.799.652**	**16.745.107.901**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	11.554.799.652	16.745.107.901
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**4.050.301.142.504**	**4.129.422.060.729**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
II. Tài sản cố định	**220**		**3.828.596.176.115**	**3.897.368.365.906**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	3.819.966.840.115	3.888.597.279.906
- Nguyên giá	*222*		*6.495.573.225.729*	*6.504.438.415.954*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(2.675.606.385.614)*	*(2.615.841.136.048)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	8.629.336.000	8.771.086.000
- Nguyên giá	*228*		*10.578.949.028*	*10.720.699.028*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(1.949.613.028)*	*(1.949.613.028)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kê	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**79.204.568.233**	**75.636.577.239**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	79.204.568.233	75.636.577.239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**116.190.198.618**	**116.190.198.618**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.310.199.538**	**40.226.918.966**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	26.310.199.538	40.226.918.966
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thê dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**5.200.054.516.839**	**5.428.639.154.431**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**3.597.971.893.548**	**3.958.415.393.465**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.335.027.563.850**	**2.605.196.292.495**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	657.394.812.410	634.808.342.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.060.313.282	6.948.160.692
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	49.057.777.702	47.430.295.577
4. Phải trả người lao động	314		34.200.066.307	50.350.374.058
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	95.746.766.004	35.434.808.728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	25.264.633.481	15.064.445.779
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.472.303.194.664	1.815.159.865.411
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.262.944.329.698**	**1.353.219.100.970**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.693.000	10.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.262.933.636.698	1.353.208.407.970
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**1.602.082.623.291**	**1.470.223.760.966**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.602.082.623.291**	**1.470.223.760.966**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*956.613.970.000*	*956.613.970.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.217.975.232	305.217.975.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		283.244.077.006	151.385.214.681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*151.385.214.681*	*151.385.214.681*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*131.858.862.325*	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**5.200.054.516.839**	**5.428.639.154.431**

Bỉm Sơn, ngày 12 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Thanh	Lê Huy Quân	Ngô Sỹ Túc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	920.600.515.840	1.004.799.942.234	920.600.515.840	1.004.799.942.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	28.559.617.175	24.754.425.345	28.559.617.175	24.754.425.345
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.1**	**892.040.898.665**	**980.045.516.889**	**892.040.898.665**	**980.045.516.889**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	711.259.325.548	758.373.702.625	711.259.325.548	758.373.702.625
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**180.781.573.117**	**221.671.814.264**	**180.781.573.117**	**221.671.814.264**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	112.106.047.336	1.536.721.743	112.106.047.336	1.536.721.743
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.849.152.391	101.554.286.237	37.849.152.391	101.554.286.237
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*37.700.108.047*	*55.185.814.527*	*37.700.108.047*	*55.185.814.527*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	57.886.329.473	70.439.056.748	57.886.329.473	70.439.056.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	30.134.512.435	31.650.743.753	30.134.512.435	31.650.743.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**167.017.626.154**	**19.564.449.269**	**167.017.626.154**	**19.564.449.269**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.696.649.009	17.934.933.421	3.696.649.009	17.934.933.421
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.664.451.670	17.666.756.360	1.664.451.670	17.666.756.360
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**2.032.197.339**	**268.177.061**	**2.032.197.339**	**268.177.061**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**169.049.823.493**	**19.832.626.330**	**169.049.823.493**	**19.832.626.330**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	37.190.961.168	4.363.177.793	37.190.961.168	4.363.177.793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**131.858.862.325**	**15.469.448.537**	**131.858.862.325**	**15.469.448.537**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.378	162	1.378	162
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bỉm Sơn, ngày 12 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Thanh	Lê Huy Quân	Ngô Sỹ Túc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
Phường Ba Đình Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		169.049.823.493	19.832.626.330
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		72.816.295.771	78.816.900.871
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(111.876.161.928)	36.961.504.485
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.011.130.408)	(1.536.721.743)
- Chi phí lãi vay	06		37.700.108.047	55.185.814.527
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		165.678.934.975	189.260.124.470
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.590.785.697)	(103.924.771.589)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(87.773.312.083)	(54.638.686.720)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		53.617.640.450	175.133.244.096
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		19.107.027.677	12.330.264.023
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.579.448.531)	(57.273.492.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.000.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		300.725.251	18.811.511
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.517.630.458)	(515.883.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**51.243.151.584**	**160.389.609.294**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.017.835.178)	(3.237.244.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.163.960.035	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		229.885.408	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.676.010.265**	**(58.237.244.932)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		496.220.714.563	452.918.892.412
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(817.477.385.310)	(611.873.318.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(321.256.670.747)**	**(158.954.425.752)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(266.337.508.898)**	**(56.802.061.390)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**334.562.473.236**	**131.030.407.565**
ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**68.224.964.338**	**74.228.346.175**

Bỉm Sơn, ngày 12 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Thanh	Lê Huy Quân	Ngô Sỹ Túc

M.S.D.N: 2800232620 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 06 tháng 01 năm 2014. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Trần Việt Thắng	Chủ tịch
2. Ông: Bùi Hồng Minh	Thành viên
3. Ông: Ngô Sỹ Túc	Thành viên
4. Ông: Vũ Văn Hoan	Thành viên
5. Ông: Doãn Nam Khánh	Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát
2. Ông: Tăng Xuân Trường	Thành viên
3. Ông: Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
4. Ông: Lê Văn Bằng	Thành viên
5. Ông: Hà Văn Diên	Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám Đốc
2. Ông: Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Đỗ Tiến Trình	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2015 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

- Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15.

2- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

3- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:
- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

10- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:
- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

11- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:
- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12- Phân chia lợi nhuận
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập đê khen thưởng, khuyên khích vật chât, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.873.252.327	4.032.763.835
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.666.291.507	120.146.307.193
Cộng	**49.539.543.834**	**124.179.071.028**

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Số cuối kỳ**		**Số đầu kỳ**	
Ngắn hạn:	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	18.685.420.504	18.685.420.504	210.383.402.208	210.383.402.208
b. Cho vay đầu tư	3.532.418.778	3.532.418.778	6.832.418.778	6.832.418.778

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	81.156.578.910	108.588.740.228
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	347.283.286.170	312.723.831.663
Cộng	**428.439.865.080**	**421.312.571.891**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(3.520.289.643)*	*(3.520.289.643)*
Cộng	**424.919.575.437**	**417.792.282.248**

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*2.629.430.302*	*7.629.430.302*
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*2.517.359.607*	*2.040.844.321*
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà nẵng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*3.577.380.789*	*3.088.667.019*
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*18.187.260.414*	*12.673.954.966*
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	*Công ty mẹ*	*27.241.976.805*	*58.545.969.502*
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*3.635.296.875*	*1.242.000.000*
- Công ty CP xi măng Miền Trung	*Công ty con*	*23.367.874.118*	*23.367.874.118*

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan		47.749.653.895	35.906.741.599
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.315.818.522	24.748.320.121
Cộng		**65.065.472.417**	**60.655.061.720**

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*6.417.612.766*	*7.366.710.370*
- Công ty CP xi măng Miền Trung	*Công ty con*	*41.332.041.129*	*28.540.031.229*

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
TK138	18.488.115.806	4.318.474.878
TK338	12.028.294.952	1.971.595.209
TK141	6.394.551.418	4.537.810.278
TK244		30.000.000
Cộng	**36.910.962.176**	**10.857.880.365**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.646.567.080		3.997.613.236	
Nguyên liệu, vật liệu	338.422.600.966	(2.673.670.793)	353.374.388.308	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.175.423.505		6.786.501.558	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	158.502.167.146		76.551.332.589	
Thành phẩm	36.116.760.859		12.676.017.395	
Hàng gửi đi bán			901.784.759	
Hàng hóa	355.332.774		157.902.402	
Cộng	**542.218.852.330**	**(2.673.670.793)**	**454.445.540.247**	**(2.673.670.793)**

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	21.149.171.622	21.051.895.044
Xây dựng dự án mới	58.055.396.611	54.584.682.195
Cộng	**79.204.568.233**	**75.636.577.239**

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**11.554.799.652**	**16.745.107.901**
Chi phí sửa chữa lò	5.540.034.513	16.745.107.901
Chi phí sửa chữa máy nghiền	6.014.765.139	
b. Dài hạn	**26.310.199.538**	**40.226.918.966**
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	9.326.003.208	19.643.232.218
Chi phí cải tạo máy nghiền	6.728.384.559	7.971.448.023
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2	7.367.374.577	8.419.856.659
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.001.650	814.550.497
TSCĐ phân loại lại theo Thông tư 45	939.476.708	1.252.635.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.925.958.836	2.125.195.958
Cộng	**37.864.999.190**	**56.972.026.867**

9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Đầu tư cổ phiếu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	**2.056.669.141.554**	**4.241.124.333.361**	**180.760.703.827**	**17.517.963.405**	**8.366.273.807**	**6.504.438.415.954**
Mua mới trong kỳ		4.283.353.642				4.283.353.642
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(13.148.543.867)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	**2.056.619.416.554**	**4.238.741.821.950**	**174.370.011.831**	**17.475.701.587**	**8.366.273.807**	**6.495.573.225.729**
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**590.436.521.528**	**1.881.574.989.102**	**128.518.478.341**	**12.057.259.191**	**3.253.887.886**	**2.615.841.136.048**
Khấu hao trong kỳ	19.069.732.973	50.531.164.918	2.897.610.998	319.293.466	95.991.078	72.913.793.433
Tăng khác						-
Thanh lý	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(13.148.543.867)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	**609.456.529.501**	**1.925.440.288.967**	**125.025.397.343**	**12.334.290.839**	**3.349.878.964**	**2.675.606.385.614**
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.466.232.620.026	2.359.549.344.259	52.242.225.486	5.460.704.214	5.112.385.921	3.888.597.279.906
Số cuối năm	**1.447.162.887.053**	**2.313.301.532.983**	**49.344.614.488**	**5.141.410.748**	**5.016.394.843**	**3.819.966.840.115**

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	**8.771.086.000**	**1.949.613.028**	**10.720.699.028**
Thanh lý	(141.750.000)		(141.750.000)
Số cuối kỳ	**8.629.336.000**	**1.949.613.028**	**10.578.949.028**
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		**1.949.613.028**	**1.949.613.028**
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	**1.949.613.028**	**1.949.613.028**
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.771.086.000	-	**8.771.086.000**
Số cuối kỳ	**8.629.336.000**	-	**8.629.336.000**

12- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bỉm Sơn	590.996.510.222	590.996.510.222	224.859.968.087	204.602.941.974	570.739.484.109	570.739.484.109
- NH Công thương Sầm Sơn	316.250.054.334	316.250.054.334	204.915.889.780	194.309.079.758	305.643.244.312	305.643.244.312
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bỉm sơn	65.767.239.971	65.767.239.971	17.000.000.000		48.767.239.971	48.767.239.971
- NH Đầu tư và phát triển Bỉm Sơn	195.989.390.137	195.989.390.137	49.444.856.696	93.665.363.578	240.209.897.019	240.209.897.019
Cộng	**1.169.003.194.664**	**1.169.003.194.664**	**496.220.714.563**	**492.577.385.310**	**1.165.359.865.411**	**1.165.359.865.411**

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
NH Công thương Bỉm Sơn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- VND	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
- EUR (quy ra VND)	213.300.000.000	213.300.000.000	21.600.000.000	234.900.000.000	469.800.000.000	469.800.000.000
- EUR (nguyên tệ)	9.000.000	9.000.000		9.000.000	18.000.000	18.000.000
Cộng (quy ra VND)	**303.300.000.000**	**303.300.000.000**	**21.600.000.000**	**324.900.000.000**	**649.800.000.000**	**649.800.000.000**

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
NH Công thương Bỉm Sơn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- VND	371.470.270.387	371.470.270.387			371.470.270.387	371.470.270.387
- EUR (quy ra VND)	891.463.366.311	891.463.366.311	90.274.771.272		981.738.137.583	981.738.137.583
- EUR (nguyên tệ)	37.614.488	37.614.488			37.614.488	37.614.488
Cộng (quy ra VND)	**1.262.933.636.698**	**1.262.933.636.698**	**90.274.771.272**	**-**	**1.353.208.407.970**	**1.353.208.407.970**

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	376.378.120.909	376.378.120.909	331.090.233.590	331.090.233.590
Phải trả người bán ngắn hạn	281.016.691.501	281.016.691.501	303.718.108.660	303.718.108.660
Cộng	**657.394.812.410**	**657.394.812.410**	**634.808.342.250**	**634.808.342.250**

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*52.671.056.688*	*47.821.335.188*
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*8.491.513.877*	*18.454.472.854*
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*38.154.565.084*	*38.044.244.784*
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	*Công ty mẹ*	*21.294.747.716*	*14.795.397.716*
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*145.785.760.875*	*109.355.905.239*
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bỉm Sơn	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*108.971.967.038*	*101.467.868.178*
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*945.000.000*	*1.087.500.000*
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	*Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty*	*63.509.631*	*63.509.631*
Cộng		**376.378.120.909**	**331.090.233.590**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.504.850.787	9.453.119.038	20.826.594.188	1.131.375.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.875.606.447	37.190.961.168	20.000.000.000	45.066.567.615
Thuế thu nhập cá nhân	222.080.201	196.180.169	113.460.365	304.800.005
Thuế tài nguyên	4.103.536.159	5.162.744.374	7.560.162.281	1.706.118.252
Phí môi trường	2.724.221.983	3.386.399.043	5.261.704.833	848.916.193
Các loại thuế khác		1.075.741.551	1.075.741.551	0
Cộng	**47.430.295.577**	**56.465.145.343**	**54.837.663.218**	**49.057.777.702**

15- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	7.276.723.268	7.276.723.268	9.156.063.752	9.156.063.752
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	34.418.070.435	34.418.070.435	8.118.361.042	8.118.361.042
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	14.330.624.251	14.330.624.251	12.084.896.322	12.084.896.322
Chi phí hoàn trả môi trường	1.064.054.626	1.064.054.626	821.243.698	821.243.698
Chi phí phải trả tại XNTT	19.506.004.957	19.506.004.957	4.441.443.919	4.441.443.919
Chi phí phải trả khác	19.151.288.467	19.151.288.467	812.799.995	812.799.995
Cộng	**95.746.766.004**	**95.746.766.004**	**35.434.808.728**	**35.434.808.728**

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Kinh phí công đoàn	61.095.790	61.095.790	13.803.369	13.803.369
Bảo hiểm xã hội	420.755.408	420.755.408		-
Bảo hiểm y tế	653.278.979	653.278.979		-
Bảo hiểm thất nghiệp	231.226.929	231.226.929		-
Chi phí phải trả khác	23.898.276.375	23.898.276.375	15.050.642.410	15.050.642.410
Cộng	**25.264.633.481**	**25.264.633.481**	**15.064.445.779**	**15.064.445.779**

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	305.217.975.232	(11.323.901.339)	1.135.302.888.932
Lãi trong năm trước					163.190.175.337	163.190.175.337
Phân bổ vào kết quả kinh doanh			172.211.756.014			172.211.756.014
Giảm khác					(481.059.317)	(481.059.317)
Số dư cuối năm trước	**956.613.970.000**	**57.006.601.053**	**-**	**305.217.975.232**	**151.385.214.681**	**1.470.223.760.966**
Số dư đầu kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	151.385.214.681	1.470.223.760.966
Lãi trong kỳ					131.858.862.325	131.858.862.325
Số dư cuối kỳ	**956.613.970.000**	**57.006.601.053**	**-**	**305.217.975.232**	**283.244.077.006**	**1.602.082.623.291**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	69.972.062	699.720.620.000	73,1%	69.972.062	699.720.620.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	25.689.335	256.893.350.000	26,9%	25.689.335	256.893.350.000	26,9%
Cộng	**95.661.397**	**956.613.970.000**	**100%**	**95.661.397**	**956.613.970.000**	**100%**

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	*95.661.397*	*95.661.397*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	*95.661.397*	*95.661.397*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10.000 VND/cổ phiếu*	*10.000 VND/cổ phiếu*

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	305.217.975.232	305.217.975.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**305.217.975.232**	**305.217.975.232**

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	231	231
- EUR	391	9.000.391

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1.2015	Q1.2014
Tổng doanh thu	920.600.515.840	1.004.799.942.234
- Xi măng và Clinker	*919.237.363.491*	*1.002.745.984.458*
- Xăng dầu	*1.363.152.349*	*2.053.957.776*
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	28.559.617.175	24.754.425.345
Doanh thu thuần	**892.040.898.665**	**980.045.516.889**

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q1.2015	Q1.2014
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	*Đơn vị thành viên trong VICEM*	*82.799.970*	*189.222.742*
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	*Đơn vị thành viên trong VICEM*	*2.272.143.132*	*5.842.106.537*
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà nẵng	*Đơn vị thành viên trong VICEM*	*11.848.707.597*	*14.318.557.776*
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	*Đơn vị thành viên trong VICEM*	*35.076.750.405*	*41.808.158.568*
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	*Công ty mẹ*	*111.961.354.339*	*189.722.233.458*
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	*Đơn vị thành viên trong VICEM*	*2.494.048.296*	
Cộng		**163.735.803.739**	**251.880.279.081**

2- Giá vốn hàng bán

	Q1.2015	Q1.2014
- Xi măng và Clinker	709.946.626.828	756.390.141.216
- Xăng dầu	1.312.698.720	1.983.561.409
Cộng	**711.259.325.548**	**758.373.702.625**

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1.2015	Q1.2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.885.408	1.402.996.824
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.876.161.928	175.460
Doanh thu hoạt động tài chính khác		133.549.459
Cộng	**112.106.047.336**	**1.536.721.743**

4- Chi phí tài chính

	Q1.2015	Q1.2014
Chi phí lãi vay	37.700.108.047	55.185.814.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá		8.489.437.064
Chi phí tài chính khác	149.044.344	37.879.034.646
Cộng	**37.849.152.391**	**101.554.286.237**

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

	Q1.2015	Q1.2014
Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.967.200.000	540.878.920
Thu nhập từ cung cấp điện năng	1.473.699.666	1.743.572.205
Thu nhập khác	255.749.343	15.650.482.296
Cộng	**3.696.649.009**	**17.934.933.421**

6- Chi phí khác

	Q1.2015	Q1.2014
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	185.981.921	11.000.000
Giá vốn cung cấp điện năng	1.478.469.749	1.743.572.205
Chi phí khác		15.912.184.155
Cộng	**1.664.451.670**	**17.666.756.360**

7- Chi phí bán hàng

	Q1.2015	Q1.2014
Chi phí nhân viên	4.975.481.046	4.821.654.384
Chi phí vận chuyển bán hàng	21.358.541.050	33.545.262.082
Chi phí khuyến mại	19.475.065.118	18.607.469.291
Phí tư vấn phát triển thị trường		
Chi phí bán hàng khác	12.077.242.259	13.464.670.991
Cộng	**57.886.329.473**	**70.439.056.748**

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1.2015	Q1.2014
Chi phí nhân viên	10.972.985.154	10.768.214.117
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	4.555.204.866	5.138.873.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.668.924.000	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.937.398.415	15.743.656.189
Cộng	**30.134.512.435**	**31.650.743.753**

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Q1.2015	Q1.2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.853.433.735	537.323.296.364
Chi phí nhân công	75.966.371.052	76.716.019.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.816.295.771	76.716.019.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.991.906.973	17.966.032.456
Chi phí khác bằng tiền	127.948.517.280	133.118.238.871
Cộng	**806.576.524.811**	**841.839.605.731**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q1.2015	Q1.2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	37.190.961.168	4.363.177.793
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**37.190.961.168**	**4.363.177.793**

VII- Những thông tin khác

1. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt NAm và số dư đầu kỳ 01/01/2015 thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty điều chỉnh lại các khoản mục số đầu năm 2015 như sau:

Số liệu đầu năm theo Báo cáo kiểm toán độc lập 2014			Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC			So sánh
Mã số	**Khoản mục**	**Số trước điều chỉnh**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số sau điều chỉnh theo TT200**	**Chênh lệch**
	I. TÀI SẢN			**I. TÀI SẢN**		
121	Đầu tư ngắn hạn	6.832.418.778	121	Chứng khoán kinh doanh	-	6.832.418.778
131	Phải thu khách hàng	421.312.571.891	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	421.312.571.891	-
132	Trả trước cho người bán	60.655.061.720	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.655.061.720	-
			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.832.418.778	(6.832.418.778)
135	Các khoản phải thu khác	6.187.083.956	136	Phải thu ngắn hạn khác	10.857.880.365	(4.670.796.409)
158	Tài sản ngắn hạn khác	4.670.796.409	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	4.670.796.409
	II. NGUỒN VỐN			**II. NGUỒN VỐN**		
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.815.159.865.411	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.815.159.865.411	-
312	Phải trả người bán	634.808.342.250	311	Phải trả người bán ngắn hạn	634.808.342.250	-
313	Người mua trả tiền trước	6.948.160.692	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.948.160.692	-
316	Chi phí phải trả	35.434.808.728	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	35.434.808.728	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.064.445.779	319	Phải trả ngắn hạn khác	15.064.445.779	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.353.208.407.970	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.353.208.407.970	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	956.613.970.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	956.613.970.000	-
			411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*956.613.970.000*	
			411b	*Cổ phiếu ưu đãi*		
417	Quỹ đầu tư phát triển	277.062.432.076	418	Quỹ đầu tư phát triển	305.217.975.232	(28.155.543.156)
418	Quỹ dự phòng tài chính	28.155.543.156				28.155.543.156
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	151.385.214.681	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	151.385.214.681	-
			421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*151.385.214.681*	
			421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Bỉm Sơn, ngày 12 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Thanh	Lê Huy Quân	Ngô Sỹ Túc

M.S.D.N: 2800232623 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA